SỞ Y TẾ TỈNH NINH THUẬN
BỆNH VIỆN TỈNH

Số: 974 /QĐ-BVT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ninh Thuận, ngày 22 tháng 3 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2018 của Bệnh viện tỉnh Ninh Thuận.

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 3108/QĐ-SYT ngày 10 tháng 9 năm 2018 của Sở Y tế Ninh Thuận về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bệnh viện đa khoa tỉnh Ninh Thuận;

Căn cứ Biên bản xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2018 của Sở y tế tỉnh Ninh Thuận;

Xét đề nghị của Phó phụ trách phòng Tài chính Kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2018 của Bệnh viện tỉnh Ninh Thuận (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các thành viên Ban Giám đốc Bệnh viện; Trưởng, phó khoa - phòng và các bộ phận liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Sở Y tế;
- Lưu : VT, TCKT.

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ TỈNH NINH THUẬN
BỆNH VIỆN TỈNH NINH THUẬN

BSCKII. THÁI PHƯƠNG PHIÊN

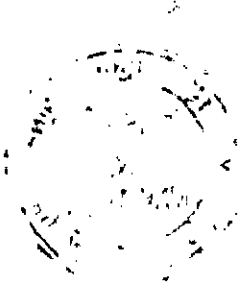

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Bệnh Viện tỉnh Ninh Thuận
Chương: 423

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 97H /QĐ-BVT ngày 12 / 5 /2019 của Bệnh viện tỉnh Ninh Thuận)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu	321.973.335.964	321.973.335.964	-	-	-
A	Tổng số thu	321.973.335.964	321.973.335.964	-	-	-
1	Thu dịch vụ y tế	312.290.525.068	312.290.525.068			
2	Thu dịch vụ khám chữa bệnh theo yêu cầu	6.877.533.135	6.877.533.135			
3	Thu cho thuê mặt bằng	2.177.398.000	2.177.398.000			
4	Thu khác	627.879.761	627.879.761			
B	Chi từ nguồn thu được để lại	321.973.335.964	321.973.335.964	53.865.069.740	57.585.040.050	5.000.000.000
1	Chi từ nguồn thu dịch vụ y tế	312.290.525.068	312.290.525.068	53.865.069.740	55.534.192.987	5.000.000.000
1.1	Chi thuốc, máu, dịch truyền và vật tư y tế	188.941.792.116	188.941.792.116			
1.2	Nộp thuế	493.000	493.000			
1.3	Trích 35% thực hiện cải cách tiền lương	8.948.977.225	8.948.977.225			
1.4	Bổ sung nguồn kinh phí hoạt động	114.399.262.727	114.399.262.727	53.865.069.740	55.534.192.987	5.000.000.000
2	Chi từ nguồn thu dịch vụ khám chữa bệnh theo yêu cầu	6.877.533.135	6.877.533.135	-	1.695.902.470	-
2.1	Chi trực tiếp phục vụ hoạt động KCB theo yêu cầu	3.944.244.292	3.944.244.292			
2.2	Nộp thuế	106.784.727	106.784.727			
2.4	Trích 40% thực hiện cải cách tiền lương	1.130.601.646	1.130.601.646			
2.5	Bổ sung nguồn kinh phí hoạt động	1.695.902.470	1.695.902.470		1.695.902.470	
3	Chi từ nguồn thu cho thuê mặt bằng	2.177.398.000	2.177.398.000	-	-	-
3.1	Chi phí trực tiếp	36.667.000	36.667.000			
3.2	Nộp thuế	217.739.800	217.739.800			
3.3	Trích 40% thực hiện cải cách tiền lương	769.196.480	769.196.480			
3.4	Bổ sung nguồn kinh phí hoạt động	1.153.794.720	1.153.794.720			
4	Chi từ nguồn thu khác	627.879.761	627.879.761	-	354.944.593	-
4.1	Chi phí trực tiếp	-	-			
4.2	Nộp thuế	36.305.439	36.305.439			
4.3	Trích 40% thực hiện cải cách tiền lương	236.629.729	236.629.729			
4.4	Bổ sung nguồn kinh phí hoạt động	354.944.593	354.944.593		354.944.593	
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	21.045.296.540	21.045.296.540	14.797.307.508	6.247.989.032	-
1	Chi quản lý hành chính	21.045.296.540	21.045.296.540	14.797.307.508	6.247.989.032	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	11.627.181.872	11.627.181.872	11.573.181.872	54.000.000	-
	6000 - Tiền lương	6.954.418.218	6.954.418.218	6.954.418.218		
	6100 - Phụ cấp lương	2.822.236.261	2.822.236.261	2.822.236.261		
	6300 - Các khoản đóng góp	1.796.527.393	1.796.527.393	1.796.527.393		
	7000 - Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		-		-	
	7750 - Chi khác	54.000.000	54.000.000		54.000.000	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	9.418.114.668	9.418.114.668	3.224.125.636	6.193.989.032	-
	6000 - Tiền lương	104.027.600	104.027.600	104.027.600		
	6100 - Phụ cấp lương	339.978.200	339.978.200	339.978.200		
	6300 - Các khoản đóng góp	24.834.852	24.834.852	24.834.852		
	6400 - Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	2.755.284.984	2.755.284.984	2.755.284.984		
	6500 - Thanh toán dịch vụ công cộng	16.356.556	16.356.556		16.356.556	
	6550 - Vật tư văn phòng	32.427.000	32.427.000		32.427.000	
	6600-Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	3.450.748	3.450.748		3.450.748	

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
	6650-Hội nghị	51.640.000	51.640.000		51.640.000	
	6700 - Công tác phí	37.815.000	37.815.000		37.815.000	
	6750 - Chi phí thuê mướn	1.840.989.680	1.840.989.680		1.840.989.680	
	6900-Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	4.370.000	4.370.000		4.370.000	
	6950-Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	3.332.248.510	3.332.248.510		3.332.248.510	
	7000 - Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	866.370.038	866.370.038		866.370.038	
	7750-Chi khác	8.321.500	8.321.500		8.321.500	